

**Phụ lục**  
**THỐNG KÊ SỐ LIỆU BÁO CÁO CẢI CÁCH HÀNH CHÍNH NĂM 2024**  
(Kèm theo Báo cáo số /BC-UBND ngày /12/2024 của UBND tỉnh Đắk Lắk)

**Biểu mẫu 1**  
**CÔNG TÁC CHỈ ĐẠO ĐIỀU HÀNH CCHC**

STT	Chỉ tiêu thống kê	Kết quả thống kê		Ghi chú
		Đơn vị tính	Số liệu	
1.	Số văn bản chỉ đạo CCHC đã ban hành (Kết luận, chỉ thị, công văn chỉ đạo, quán triệt)	Văn bản	61	
2.	Tỷ lệ hoàn thành Kế hoạch CCHC năm (Lũy kế đến thời điểm báo cáo)	%	100	
2.1.	Số nhiệm vụ đề ra trong kế hoạch	Nhiệm vụ	59	
2.2.	Số nhiệm vụ đã hoàn thành	Nhiệm vụ	59	
3.	<b>Kiểm tra CCHC</b>			
3.1.	Số sở, ngành đã kiểm tra	Cơ quan, đơn vị	6	
3.2.	Số UBND cấp huyện đã kiểm tra	Cơ quan, đơn vị	7	
3.3.	Tỷ lệ xử lý các vấn đề phát hiện qua kiểm tra	%	100	
3.3.1.	Số vấn đề phát hiện qua kiểm tra	Vấn đề	112	
3.3.2.	Số vấn đề phát hiện đã xử lý xong	Vấn đề	112	
4.	Thanh tra việc thực hiện quy định pháp luật về tuyển dụng, quản lý, sử dụng công chức, viên chức và tổ chức bộ máy (thuộc thẩm quyền của Sở Nội vụ)			

STT	Chỉ tiêu thống kê	Kết quả thống kê		Ghi chú
		Đơn vị tính	Số liệu	
4.1.	Số cơ quan, đơn vị được thanh tra	%	20,5	
4.2.	Tỷ lệ cơ quan, đơn vị đã hoàn thành việc thực hiện kết luận thanh tra	%	100	
<b>5.</b>	<b>Thực hiện nhiệm vụ Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ giao</b>			
5.1.	Tổng số nhiệm vụ được giao	Nhiệm vụ	202	Năm 2024, trong 202 nhiệm vụ được giao, có 183 nhiệm vụ đã hoàn thành, còn 19 nhiệm vụ chưa hoàn thành nhưng chưa đến hạn
5.2.	Số nhiệm vụ đã hoàn thành đúng hạn	Nhiệm vụ	183	
5.3.	Số nhiệm vụ đã hoàn thành nhưng quá hạn	Nhiệm vụ	0	
5.4.	Số nhiệm vụ quá hạn nhưng chưa hoàn thành	Nhiệm vụ	0	
<b>6.</b>	<b>Khảo sát sự hài lòng của người dân, tổ chức</b>	Có = 1 Không = 0	1	
6.1.	Số lượng phiếu khảo sát	Số lượng	5.947	Đã tổ chức điều tra 4.747 cá nhân tổ chức về chỉ số hài lòng của người dân. Đã tổ chức điều tra

STT	Chỉ tiêu thống kê	Kết quả thống kê		Ghi chú
		Đơn vị tính	Số liệu	
6.2.	Hình thức khảo sát	Trực tuyến = 0 Phát phiếu = 1 Kết hợp = 2	2	1.200 cá nhân tổ chức về Khảo sát, đánh giá độc lập một số lĩnh vực dịch vụ công 2024.
7.	Tổ chức đối thoại của lãnh đạo với người dân, cộng đồng doanh nghiệp	Không = 0 Có = 1	1	

**Biểu mẫu 2**  
**CẢI CÁCH THỂ CHẾ**

STT	Chỉ tiêu thống kê	Kết quả thống kê		Ghi chú
		Đơn vị tính	Số liệu	
<b>1.</b>	<b>Tổng số VBQPPL do địa phương ban hành</b>	Văn bản	134	
1.1.	Số VBQPPL do cấp tỉnh ban hành	Văn bản	87	
1.2.	Số VBQPPL do cấp huyện ban hành	Văn bản	21	
1.3.	Số VBQPPL do cấp xã ban hành	Văn bản	48	
<b>2.</b>	<b>Kiểm tra, xử lý VBQPPL</b>			
2.1.	Số VBQPPL đã tự kiểm tra của cấp tỉnh (Quyết định QPPL của UBND tỉnh)	Văn bản	65	
2.2.	Tỷ lệ xử lý VBQPPL sau kiểm tra	%	100%	
2.2.1.	Tổng số VBQPPL cần phải xử lý sau kiểm tra	Văn bản	0	
2.2.2.	Số VBQPPL có kiến nghị xử lý đã được xử lý xong	Văn bản	0	
<b>3.</b>	<b>Rà soát VBQPPL</b>			
3.1.	Số VBQPPL đã rà soát thuộc thẩm quyền của cấp tỉnh	Văn bản	438	
3.2.	Tỷ lệ xử lý VBQPPL sau rà soát	%	97,1%	
3.2.1.	Tổng số VBQPPL cần phải xử lý sau rà soát	Văn bản	104	
3.2.2.	Số VBQPPL có kiến nghị xử lý đã được xử lý xong	Văn bản	101/104 (97,1%)	

**Biểu mẫu 3**  
**CẢI CÁCH TTHC**

STT	Chỉ tiêu thống kê <i>(Sử dụng trong kỳ báo cáo hàng quý, 6 tháng, năm)</i>	Kết quả thống kê		Ghi chú
		Đơn vị tính	Số liệu	
<b>1</b>	<b>Thống kê TTHC</b>			
1.1	Số TTHC đã được phê duyệt phương án đơn giản hóa	Thủ tục	27	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Quyết định số 1073/QĐ-UBND ngày 08/4/2024 của UBND tỉnh về việc thông qua Phương án đơn giản hóa TTHC lĩnh vực Nội vụ;</li> <li>- Quyết định số 1074/QĐ-UBND ngày 08/4/2024 của UBND tỉnh về việc thông qua Phương án đơn giản hóa TTHC lĩnh vực Y tế;</li> <li>- Quyết định số 1856/QĐ-UBND ngày 08/07/2024 của UBND tỉnh về việc thông qua Phương án đơn giản hóa TTHC lĩnh vực Tư pháp;</li> <li>- Quyết định số 2695/QĐ-UBND ngày 25/10/2024 của UBND tỉnh về việc thông qua Phương án đơn giản hóa TTHC lĩnh vực Công Thương;</li> <li>- Quyết định số 2694/QĐ-UBND ngày 25/10/2024 của UBND tỉnh về việc thông qua Phương án đơn giản hóa TTHC lĩnh vực Giao thông vận tải.</li> </ul>

STT	Chỉ tiêu thống kê (Sử dụng trong kỳ báo cáo hàng quý, 6 tháng, năm)	Kết quả thống kê		Ghi chú
		Đơn vị tính	Số liệu	
1.2	Số TTHC công bố mới	Thủ tục	425	
1.3	Số TTHC bãi bỏ, sửa đổi, bổ sung, thay thế	Thủ tục	558	414 TTHC sửa đổi, bổ sung, thay thế; 144 TTHC bãi bỏ
1.4	Tổng số TTHC thuộc thẩm quyền giải quyết tại địa phương	Thủ tục	1.737	
1.4.1	Số TTHC cấp tỉnh	Thủ tục	1.381	Không bao gồm cả TTHC của cơ quan ngành dọc
1.4.2	Số TTHC cấp huyện	Thủ tục	253	
1.4.3	Số TTHC cấp xã	Thủ tục	103	
<b>2</b>	<b>Thực hiện cơ chế một cửa, một cửa liên thông</b>			
2.1	Số TTHC liên thông cùng cấp	Thủ tục	93	
2.2	Số TTHC liên thông giữa các cấp chính quyền	Thủ tục	41	
2.3	Số TTHC đã thực hiện tiếp nhận và giải quyết hồ sơ không phụ thuộc vào địa giới hành chính	Thủ tục	12	11 thủ tục liên quan đến lĩnh vực chứng thực tại cấp huyện, cấp xã; 01 thủ tục đổi Giấy phép lái xe do ngành Giao thông vận tải cấp
<b>3</b>	<b>Kết quả giải quyết TTHC</b>			Theo số liệu trên Hệ thống iGate
3.1	Tỷ lệ hồ sơ TTHC do các sở, ngành tiếp nhận được giải quyết đúng hạn	%	99,37	
3.1.1	Tổng số hồ sơ TTHC đã giải quyết xong	Hồ sơ	432.050	

STT	Chỉ tiêu thống kê (Sử dụng trong kỳ báo cáo hàng quý, 6 tháng, năm)	Kết quả thống kê		Ghi chú
		Đơn vị tính	Số liệu	
3.1.2	Số hồ sơ TTHC giải quyết đúng hạn	Hồ sơ	429.332	
3.2	Tỷ lệ hồ sơ TTHC do UBND cấp huyện tiếp nhận được giải quyết đúng hạn	%	99,14	
3.2.1	Tổng số hồ sơ TTHC đã giải quyết xong	Hồ sơ	40.795	
3.2.2	Số hồ sơ TTHC giải quyết đúng hạn	Hồ sơ	40.444	
3.3	Tỷ lệ hồ sơ TTHC do UBND cấp xã tiếp nhận được giải quyết đúng hạn	%	99,80	
3.3.1	Tổng số hồ sơ TTHC đã giải quyết xong	Hồ sơ	395.898	
3.3.2	Số hồ sơ TTHC giải quyết đúng hạn	Hồ sơ	395.120	
3.4	Tỷ lệ giải quyết phản ánh, kiến nghị (PAKN) về quy định TTHC	%	94,32	
3.4.1	Tổng số PAKN đã tiếp nhận (trực tiếp hoặc do cơ quan có thẩm quyền chuyển đến)	PAKN	317	
3.4.2	Số PAKN đã giải quyết xong	PAKN	297	UBND tỉnh đã chuyển 20 PAKN đến cơ quan, đơn vị, địa phương để xử lý

**Biểu mẫu 4**  
**CẢI CÁCH TỔ CHỨC BỘ MÁY**

STT	Chỉ tiêu thống kê	Kết quả thống kê		Ghi chú
		Đơn vị tính	Số liệu	
<b>1.</b>	<b>Sắp xếp, kiện toàn tổ chức bộ máy</b>			
1.1.	Tỷ lệ sở, ngành đã hoàn thành việc sắp xếp các phòng chuyên môn đáp ứng các tiêu chí theo quy định của Chính phủ	%	100	
1.2.	Tỷ lệ UBND cấp huyện đã hoàn thành việc sắp xếp các phòng chuyên môn đáp ứng các tiêu chí theo quy định của Chính phủ	%	100	
1.3.	Số lượng các ban quản lý trực thuộc UBND cấp tỉnh	Ban	3	
1.4.	Số tổ chức liên ngành do cấp tỉnh thành lập	Tổ chức	105	
1.5.	Tổng số đơn vị sự nghiệp công lập (ĐVSNCL) tại địa phương	Cơ quan, đơn vị	1.051	
1.5.1.	<i>Số ĐVSNCL thuộc UBND tỉnh</i>	<i>Cơ quan, đơn vị</i>	06	
1.5.2.	<i>Số ĐVSNCL thuộc sở, ngành và tương đương</i>	<i>Cơ quan, đơn vị</i>	128	
1.5.3.	<i>Số ĐVSNCL thuộc UBND cấp huyện</i>	<i>Cơ quan, đơn vị</i>	917	
1.5.4.	<i>Tỷ lệ ĐVSNCL đã cắt giảm so với năm 2015</i>	%	12%	
<b>2.</b>	<b>Số liệu về biên chế công chức</b>			
2.1.	Tổng số biên chế được giao trong năm	Người	2.920	
2.2.	Tổng số biên chế có mặt tại thời điểm báo cáo	Người	2.799	
2.3.	Số hợp đồng lao động làm việc tại các cơ quan, tổ chức hành chính	Người	0	
2.4.	Số biên chế đã tinh giản trong kỳ báo cáo	Người	35	
2.5.	Tỷ lệ phần trăm biên chế đã tinh giản so với năm 2015	%	13,32	
<b>3.</b>	<b>Số người làm việc hưởng lương từ NSNN tại các đơn vị sự nghiệp công lập</b>			
3.1.	Tổng số người làm việc được giao	Người	37.293	
3.2.	Tổng số người làm việc có mặt tại thời điểm báo cáo	Người	36.977	
3.3.	Số người đã tinh giản trong kỳ báo cáo	Người	739	
3.4.	Tỷ lệ % đã tinh giản so với năm 2015	%	15,03	



**Biểu mẫu 5**  
**CẢI CÁCH CHẾ ĐỘ CÔNG VỤ**

STT	Chỉ tiêu thống kê	Kết quả thống kê		Ghi chú
		Đơn vị tính	Số liệu	
<b>1.</b>	<b>Vị trí việc làm của công chức, viên chức</b>			
1.1.	Số cơ quan, tổ chức hành chính đã được phê duyệt vị trí việc làm theo quy định	Cơ quan, đơn vị	37	
1.2.	Số đơn vị sự nghiệp đã được phê duyệt vị trí việc làm theo quy định	Cơ quan, đơn vị	1.051	
1.3.	Số cơ quan, tổ chức có vi phạm trong thực hiện vị trí việc làm phát hiện qua thanh tra	Cơ quan, đơn vị	0	
<b>2.</b>	<b>Tuyển dụng công chức, viên chức</b>			
2.1.	Số công chức được tuyển dụng (thi tuyển, xét tuyển)	Người	0	
2.2.	Số công chức được tuyển dụng theo trường hợp đặc biệt	Người	69	
2.3.	Số cán bộ, công chức cấp xã được xét chuyển thành công chức cấp huyện trở lên	Người	0	
2.4.	Số viên chức được tuyển dụng (thi tuyển, xét tuyển)	Người	760	
2.5.	Số viên chức được tuyển dụng theo trường hợp đặc biệt	Người	74	
<b>3.</b>	<b>Số lượng lãnh đạo quản lý được tuyển chọn, bổ nhiệm thông qua thi tuyển (Lũy kế từ đầu năm)</b>	Người	0	
<b>4.</b>	<b>Số lượng cán bộ, công chức, viên chức bị kỷ luật (cả về Đảng và chính quyền)</b>		17	
4.1.	Số lãnh đạo cấp tỉnh bị kỷ luật	Người	02	
4.2.	Số lãnh đạo cấp sở, ngành và UBND cấp huyện bị kỷ luật	Người	09	
4.3.	Số lãnh đạo cấp phòng thuộc sở, ngành và UBND cấp huyện bị kỷ luật	Người	06	
4.4.	Số người làm việc hưởng lương từ NSNN tại các đơn vị SNCL bị kỷ luật	Người	45	

**Biểu mẫu 6**  
**CẢI CÁCH TÀI CHÍNH CÔNG**

STT	Chỉ tiêu thống kê	Kết quả thống kê		Ghi chú
		Đơn vị tính	Số liệu	
1.	Tỷ lệ thực hiện Kế hoạch giải ngân vốn đầu tư công	%	67,68	Về tình hình giải ngân kế hoạch đầu tư công năm 2024: Tính đến ngày 17/12/2024 giải ngân 2.819.358/4.165.739 triệu đồng, đạt 67,68% kế hoạch, phấn đấu đến 31/01/2025 đạt 95% trở lên
1.1.	Kế hoạch được giao	Triệu đồng	4.165.739	
1.2.	Đã thực hiện	Triệu đồng	2.819.358	
2.	<b>Thực hiện tự chủ tài chính của đơn vị sự nghiệp (ĐVSN) tại địa phương (lũy kế đến thời điểm báo cáo)</b>		1.051	
2.1.	Tổng số ĐVSN công lập tại địa phương	Đơn vị	1.051	
2.2.	Số ĐVSN tự bảo đảm chi thường xuyên và chi đầu tư	Đơn vị	3	
2.3.	Số ĐVSN tự bảo đảm chi thường xuyên	Đơn vị	32	
2.4.	Số ĐVSN tự bảo đảm một phần chi thường xuyên	Đơn vị	107	
2.4.1.	<i>Số ĐVSN tự bảo đảm từ 70% - dưới 100% chi thường xuyên</i>	<i>Đơn vị</i>	4	
2.4.2.	<i>Số ĐVSN tự bảo đảm từ 30% - dưới 70% chi thường xuyên</i>	<i>Đơn vị</i>	19	

2.4.3.	Số ĐVSN tự bảo đảm từ 10% - dưới 30% chi thường xuyên	Đơn vị	84	
2.5.	Số ĐVSN do Nhà nước bảo đảm chi thường xuyên	Đơn vị	909	
2.6.	Số lượng ĐVSN đã chuyển đổi thành công ty cổ phần (lũy kế đến thời điểm báo cáo)	Đơn vị	0	

**Biểu mẫu 7**  
**XÂY DỰNG VÀ PHÁT TRIỂN CHÍNH QUYỀN ĐIỆN TỬ, CHÍNH QUYỀN SỐ**

STT	Chỉ tiêu thống kê	Kết quả thống kê		Ghi chú
		Đơn vị tính	Số liệu	
1.	<b>Cập nhật Kiến trúc chính quyền điện tử phiên bản mới nhất</b>	Chưa = 0 Hoàn thành = 1	1	
2.	<b>Xây dựng và vận hành Hệ thống hợp trực tuyến</b> <i>Liên thông 2 cấp: Từ UBND tỉnh - 100% UBND các huyện</i> <i>Liên thông 3 cấp: Từ UBND tỉnh - 100% UBND cấp huyện, cấp xã</i>	Chưa có = 0 2 cấp = 1 3 cấp = 2	2	
3.	<b>Triển khai xây dựng nền tảng chia sẻ, tích hợp dùng chung (LGSP)</b>	Chưa = 0 Đang làm = 1 Hoàn thành = 2	1	
4.	<b>Số liệu về trao đổi văn bản điện tử</b>			
4.1.	Thực hiện kết nối, liên thông các Hệ thống quản lý văn bản điều hành từ cấp tỉnh đến cấp xã			
4.1.1.	<i>Tỷ lệ sở, ngành đã kết nối, liên thông với UBND tỉnh</i>	%	100	
4.1.2.	<i>Tỷ lệ UBND cấp huyện đã kết nối, liên thông với UBND tỉnh</i>	%	100	
4.1.3.	<i>Tỷ lệ UBND cấp xã đã kết nối, liên thông với UBND huyện</i>	%	100	
4.2.	Tỷ lệ sử dụng văn bản điện tử của địa phương ( <i>Chỉ thống kê tỷ lệ văn bản được gửi hoàn toàn dưới dạng điện tử; sử dụng chữ ký số, chứng thư số và gửi trên môi trường điện tử</i> )	%	100	
4.2.1.	<i>Tỷ lệ sử dụng văn bản điện tử của các sở, ban, ngành cấp tỉnh</i>	%	100	
4.2.2.	<i>Tỷ lệ sử dụng văn bản điện tử của UBND cấp huyện</i>	%	100	
4.2.3.	<i>Tỷ lệ sử dụng văn bản điện tử của UBND cấp xã</i>	%	100	
4.3.	Xây dựng, vận hành Hệ thống thông tin một cửa điện tử tập trung			

STT	Chỉ tiêu thống kê	Kết quả thống kê		Ghi chú
		Đơn vị tính	Số liệu	
	của tỉnh			
4.3.1.	Tỷ lệ sở, ngành đã kết nối liên thông với Hệ thống	%	100	
4.3.2.	Tỷ lệ đơn vị cấp huyện đã kết nối liên thông với Hệ thống	%	100	
4.3.3.	Tỷ lệ đơn vị cấp xã đã kết nối liên thông với Hệ thống	%	100	
<b>5.</b>	<b>Cung cấp dịch vụ công trực tuyến</b>			
5.4.	Tỷ lệ TTHC đủ điều kiện được cung cấp trực tuyến toàn trình	%	100	
5.4.1.	Tổng số TTHC đủ điều kiện cung cấp trực tuyến toàn trình	Thủ tục	846	
5.4.2.	Số TTHC đang cung cấp trực tuyến toàn trình	Thủ tục	846	
5.4.3.	Số TTHC đang cung cấp trực tuyến toàn trình có phát sinh hồ sơ nộp trực tuyến	Thủ tục	347	
5.5.	Tỷ lệ TTHC đủ điều kiện được cung cấp trực tuyến một phần	%	100	
5.5.1.	Tổng số TTHC đủ điều kiện cung cấp trực tuyến một phần	Thủ tục	760	
5.5.2.	Số TTHC đang cung cấp trực tuyến một phần	Thủ tục	760	
5.5.3.	Số TTHC đang cung cấp trực tuyến một phần có phát sinh hồ sơ nộp trực tuyến	Thủ tục	306	
5.6.	Tỷ lệ TTHC cung cấp trực tuyến toàn trình đã tích hợp, công khai trên Cổng DVC quốc gia ((Cổng DVC quốc gia/Hệ thống iGate)*100)	%	82,39	
5.6.1.	Tổng số TTHC đang cung cấp trực tuyến toàn trình của địa phương	Thủ tục	846	
5.6.2.	Số TTHC cung cấp trực tuyến toàn trình đã tích hợp, công khai trên Cổng DVC quốc gia	Thủ tục	697	
5.7.	Tỷ lệ hồ sơ TTHC được tiếp nhận trực tuyến toàn trình (Chỉ thống kê đối với các TTHC toàn trình)	%	83,53	
5.7.1.	Tổng số hồ sơ TTHC đã tiếp nhận (cả trực tiếp và trực tuyến)	Hồ sơ	192.225	

STT	Chỉ tiêu thống kê	Kết quả thống kê		Ghi chú
		Đơn vị tính	Số liệu	
5.7.2.	Số hồ sơ TTHC đã tiếp nhận trực tuyến	Hồ sơ	160.567	
5.8.	Tỷ lệ TTHC được tích hợp, triển khai thanh toán trực tuyến	%	30,27	
5.8.1.	Tổng số TTHC có yêu cầu nghĩa vụ tài chính (tất cả các TTHC có phát sinh phí, lệ phí,...)	Thủ tục	178	
5.8.2.	Số TTHC đã được tích hợp, triển khai thanh toán trực tuyến trên Cổng DVC quốc gia hoặc trên Cổng DVC của tỉnh	Thủ tục	588	